

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

Số: /GPMT-KCNKKT

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 4018/UBND-KTN ngày 27/8/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện tiếp nhận và xử lý các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực môi trường đối với dự án, cơ sở trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 03/GPMT-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Chơn Thành cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ sợi cac-bon, sợi thủy tinh của Công ty TNHH HAM Vina – Quy

mô: sản xuất và gia công các sản phẩm từ sợi cac-bon với quy mô 3.000.000 m/năm; tấm sợi cac-bon với quy mô 28.000.000 m²/năm; sản xuất và gia công các sản phẩm từ sợi thủy tinh với quy mô 499 tấn/năm”;

Xét đề nghị của Công ty TNHH HCM Vina tại Văn bản số 01/GPMTHCM-BQL đề ngày 05 tháng 12 năm 2025 về việc giải trình và đề nghị cấp đổi Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ sợi cac-bon, sợi thủy tinh của Công ty TNHH HAM Vina – Quy mô: sản xuất và gia công các sản phẩm từ sợi cac-bon với quy mô 3.000.000 m/năm; tấm sợi cac-bon với quy mô 28.000.000 m²/năm; sản xuất và gia công các sản phẩm từ sợi thủy tinh với quy mô 499 tấn/năm” tại lô B2-B, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH HCM Vina (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ sợi cac-bon, sợi thủy tinh của Công ty TNHH HAM Vina – Quy mô: sản xuất và gia công các sản phẩm từ sợi cac-bon với quy mô 3.000.000 m/năm; tấm sợi cac-bon với quy mô 28.000.000 m²/năm; sản xuất và gia công các sản phẩm từ sợi thủy tinh với quy mô 499 tấn/năm” tại lô B2-B, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ sợi cac-bon, sợi thủy tinh của Công ty TNHH HAM Vina – Quy mô: sản xuất và gia công các sản phẩm từ sợi cac-bon với quy mô 3.000.000 m/năm; tấm sợi cac-bon với quy mô 28.000.000 m²/năm; sản xuất và gia công các sản phẩm từ sợi thủy tinh với quy mô 499 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B2-B, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801168514, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 3 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 10 tháng 6 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3218507589 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp chứng nhận lần đầu ngày 09/3/2018, chứng nhận điều chỉnh lần thứ sáu ngày 21/10/2025.

1.4. Mã số thuế: 3801168514.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: sản xuất và gia công các sản phẩm từ sợi cac-bon, tấm sợi cac-bon; sản xuất và gia công các sản phẩm từ sợi thủy tinh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 25.000 m².

- Quy mô: sản xuất và gia công các sản phẩm từ sợi cac-bon với quy mô 3.000.000 m/năm; tấm sợi cac-bon với quy mô 28.000.000 m²/năm; sản xuất và gia công các sản phẩm từ sợi thủy tinh với quy mô 499 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2023 đến ngày 15 tháng 3 năm 2033).

Giấy phép môi trường số 03/GPMT-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Chơn Thành cấp cho Công ty TNHH HAM Vina hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Chơn Thành;
- Công ty CP PT HT KT Becamex Bình Phước.
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.LD1)

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 02 ngăn được bơm vào hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 10 m³/ngày.đêm của cơ sở. Chủ cơ sở xây dựng 04 bể tự hoại 02 ngăn với thể tích 03 bể là 05 m³/bể và 01 bể 03m³.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

Nước thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Công suất thiết kế hệ thống: 10 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Clorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Becamex - Bình Phước được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước (không xả ra ngoài môi trường).

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các chất bẩn, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng Becamex - Bình Phước để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của Becamex - Bình Phước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của KCN Becamex – Bình Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công ty TNHH HCM Vina chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex – Bình Phước và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi từ quá trình dẹt (hệ thống lọc bụi túi vải 01).
- Nguồn số 02: Bụi từ quá trình dẹt (hệ thống lọc bụi túi vải 02).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò nhiệt đốt khí gas LPG 01.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò nhiệt đốt khí gas LPG 02.
- Nguồn số 05: Khí thải từ quá trình sấy (hệ thống A.C Tower).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tại ống khói sau hệ thống lọc bụi túi vải 01. Tọa độ: X = 1265607,194; Y = 542912,253
- Dòng khí thải số 02: Tại ống khói sau hệ thống lọc bụi túi vải 02. Tọa độ: X = 1265613,269; Y = 542860,719.
- Dòng khí thải số 03: Tại ống khói lò nhiệt đốt khí gas LPG 01. Tọa độ: X = 1265588,772; Y = 542921,371.
- Dòng khí thải số 04: Tại ống khói lò nhiệt đốt khí gas LPG 02. Tọa độ: X = 1265628,685; Y = 542900,100.
- Nguồn số 05: Tại ống khói của hệ thống A.C Tower. Tọa độ: X = 1265725,049; Y = 542818,134.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 250 m³/phút.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 250 m³/phút.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả trực tiếp.

2.2.2. Chất lượng khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B BTNMT (cột B, Kv = 1,0; Kp = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi	mg/Nm ³	200	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500		
3.	Nito oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000		

* **Lưu ý:** Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kv = 1,0; Kp = 1,0) đến hết ngày 31/12/2031 và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B từ ngày 01/01/2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 – 02: Bụi phát sinh từ quá trình dẹt sẽ được thu gom bằng chụp hút vào hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý.
- Nguồn số 03 – 04: Hơi nước nóng từ lò nhiệt đốt khí gas LPG qua quá trình hồ sợi và quá trình sấy theo đường ống khói thải ra ngoài.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình sấy sẽ được đưa vào hệ thống A.C Tower để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Bụi từ quá trình dẹt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ quá trình dẹt → Chụp hút → Filter lọc bụi → Quạt hút → Ống khói.
- Công suất thiết kế: lưu lượng 250 m³/phút (Số lượng Lọc bụi túi vải: 02; số lượng túi lọc + khung: 180 bộ; túi vải: vải polyester chuyên dụng; giữ bụi bằng khí nén, rung giữ tuần hoàn liên tục; Quạt hút lưu lượng 17.000 m³/giờ; động cơ: 22 kW; tốc độ: 2.940 vòng/phút; Ống khói: đường kính 585 mm, chiều cao 8.900 mm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Hơi nước từ lò đốt cấp nhiệt LPG

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi nước từ lò đốt → quá trình hồ sợi và quá trình sấy → Ống khói.

- Công suất thiết kế: dung tích 43.570 lít, áp suất làm việc $\leq 17,6$ bar (Ống khói có chiều cao 7.000 mm, đường kính 400 mm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Khí thải từ quá trình sấy

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ quá trình sấy → A.C Tower → Ống khói.

- Công suất thiết kế: lưu lượng 9.000 m³/h (Kích thước máy: 1.200 x 920 x 1.850 mm; Công suất: 11 kW; Tốc độ: 2.895 Rpm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính Active cacbon tower.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có): Không thuộc đối tượng phải lắp thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống A.C Tower công suất 9.000m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói của hệ thống A.C Tower

- Tọa độ: X = 1265725,049; Y = 542818,134 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực dệt sợi thủy tinh.
- Nguồn số 02: Khu vực dệt sợi cac-bon.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy trộn hóa chất.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Lô B2-B, Khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1265657,548; Y = 542886,724.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1265661,185; Y = 542850,349.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1265644,608; Y = 542860,676.

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

STT	Quy chuẩn áp dụng	Giới hạn cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	-	Khu vực xưởng làm việc
2	QCVN 26:2010/BTNMT	Từ 6-21 giờ: ≤ 70 Từ 21-6 giờ: ≤ 55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

* Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):**

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	96	16 01 06
2	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	120	19 06 01
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	48	08 02 04
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	1.200	17 02 03
5	Bao bì mềm thải	Rắn	600	18 01 01
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	600	18 01 02
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	240	18 01 03
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác); Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1.200	18 02 01
9	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	31.800	19 10 01
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Lỏng	240	12 06 06
11	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn, lỏng	480	19 05 02
12	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Lỏng	1.200	19 12 03
Tổng số lượng			37.824	

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng
1	Rác công nghiệp (Sản phẩm hư hỏng từ quá trình sản xuất, sợi thủy tinh nguyên liệu, các chất thải công nghiệp thông thường không nhiễm thành phần nguy hại), giấy tron không thể tái chế...	50.400 kg/năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	21.840
Tổng khối lượng		21.840

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy.

2.1.2. *Kho lưu chứa trong nhà:*

- Diện tích kho: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, tường xây tô 2 mặt, mái lợp tôn, sàn cao tránh bị ngập nước, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy,... theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Bao bì, thùng nhựa có nắp đậy.

2.2.2. *Kho lưu chứa:* Diện tích kho: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, tường xây tô 2 mặt, mái lợp tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* Thùng chứa bằng nhựa.

2.3.2. *Kho lưu chứa:* Không bố trí kho chứa chất thải rắn sinh hoạt. Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá

trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước, Ủy ban nhân dân phường Chơn Thành về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước, Ủy ban nhân dân phường Chơn Thành (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**